



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73...../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC quý I năm 2015

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính tóm tắt quý I năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 16/04/2015).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



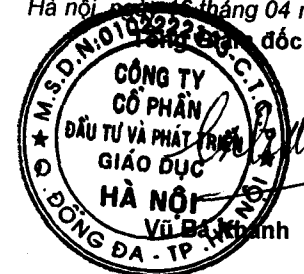
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56,649,351,801	59,088,231,028	56,649,351,801	59,088,231,028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46,458,895	242,565,367	46,458,895	242,565,367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,602,892,906	58,845,665,661	56,602,892,906	58,845,665,661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47,273,439,724	50,448,283,120	47,273,439,724	50,448,283,120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9,329,453,182	8,397,382,541	9,329,453,182	8,397,382,541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	238,583,711	296,802,436	238,583,711	296,802,436
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,649,431,870	1,589,506,256	1,649,431,870	1,589,506,256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,635,829,764	1,596,588,956	1,635,829,764	1,596,588,956
8. Chi phí bán hàng	25		3,769,236,586	3,499,567,624	3,769,236,586	3,499,567,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,371,557,868	1,881,408,789	2,371,557,868	1,881,408,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,777,810,569	1,723,702,308	1,777,810,569	1,723,702,308
11. Thu nhập khác	31		786,364	0	786,364	0
12. Chi phí khác	32		16,743,248	0	16,743,248	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-15,956,884	0	-15,956,884	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,761,853,685	1,723,702,308	1,761,853,685	1,723,702,308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	387,607,811	227,437,899	387,607,811	227,437,899
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,374,245,874	1,496,264,409	1,374,245,874	1,496,264,409
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		94	103	94	103

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2015



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223,256,804,761	201,003,857,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,946,656,037	47,830,445,562
1. Tiền	111	V01	2,946,656,037	27,830,445,562
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	15,920,600	16,503,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,855,800	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,424,961,798	55,155,828,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,227,521,049	36,960,115,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,614,965,523	23,351,203,439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	1,125,153,400	387,188,032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5,542,678,174	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		141,624,432,204	86,567,656,389
1. Hàng tồn kho	141	V04	144,571,022,010	89,514,246,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,946,589,806	-2,946,589,806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,244,834,122	11,433,423,233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,727,715,644	11,000,776,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		750,617,591	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	596,500,187	224,646,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		170,000,700	208,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161,081,676,090	160,621,319,820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,100,000,000	4,100,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V07	4,100,000,000	4,100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2,594,296,144	607,485,274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	2,594,296,144	607,485,274
- Nguyên giá	222		5,804,322,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,210,026,340	-3,135,109,937
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	4,560,011,818	4,541,011,818

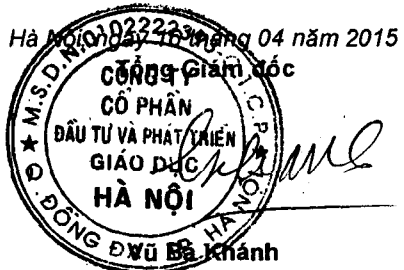
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,560,011,818	4,541,011,818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		141,605,750,000	142,605,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,855,750,000	12,855,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	3,750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,221,618,128	8,767,072,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	8,181,818,128	8,727,272,728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		39,800,000	39,800,000
VII. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		384,338,480,851	361,625,177,703
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185,748,351,513	152,060,634,239
I. Nợ ngắn hạn	310		185,748,351,513	152,060,634,239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33,088,756,591	30,094,102,360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,039,387,899	50,285,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V16	400,611,528	1,911,510,673
4. Phải trả người lao động	314		0	3,664,347,559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	3,591,067,418	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		18,277,995,456	18,536,483,081
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	1,541,489,527	351,714,174
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	120,394,050,530	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,414,992,564	4,715,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,590,129,338	209,564,543,464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	198,590,129,338	209,564,543,464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,956,950,000	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,112,216,463	28,757,414,296
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,270,524,238	10,270,524,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,250,438,637	23,713,314,930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,374,245,874	19,837,122,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		384,338,480,851	361,625,177,703

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND. Tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3: Mã số doanh nghiệp số 01022222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bộ trợ sách giao khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát sinh nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh lớn trong điều kiện doanh nghiệp không có lãi.
- Các chi phí hoạt động gắn liền với hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kì kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	688,933,896	554,777,304
Tiền gửi ngân hàng	2,257,722,141	27,285,668,258
Các khoản tương đương tiền	-	20,000,000,000
	2,946,656,037	47,840,445,562

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	118,776,400	118,776,400
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(102.855.800)	(102,272,500)
	<u>15,920,600</u>	<u>16,503,900</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi dự thu	-	38,750,000
Phải thu khác	1,125,153,400	348,438,032
	<u>1,125,153,400</u>	<u>387,188,032</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	57,396,612,520	38,069,277,557
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,262,849,002	3,625,427,683
Thành phẩm	52,817,589,864	16,319,408,255
Hàng hoá	22,164,358,135	27,197,463,841
Hàng gửi đi bán	1,929,612,489	4,302,668,859
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.946.589.806)	(2,946,589,806)
	<u>141,624,432,204</u>	<u>86,567,656,389</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ ⁽¹⁾	8,446,176,063	5,269,982,201
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	696,891
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	193,749,091	313,149,091
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ ⁽²⁾	10,087,790,490	5,416,948,432
	18,727,715,644	11,000,776,615

⁽¹⁾ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỉ lệ giữa Giá vốn hàng bán/(giá vốn hàng bán + tồn kho cuối kỳ).

⁽²⁾ Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của NXBGD Việt Nam và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong kỳ.

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	588,657,187	216,803,618
Các khoản khác phải thu Nhà nước	7,843,000	7,843,000
	596,500,187	224,646,618

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	170,000,700	208,000,000
	170,000,700	208,000,000

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,419,889,480	322,705,731	3,742,595,211
Số tăng trong kỳ	1,968,000,000	93,727,273	2,061,727,273
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,387,889,480	416,433,004	5,804,322,484
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,859,098,399	276,011,538	3,135,109,937
Số tăng trong kỳ	57,694,753	17,221,650	74,916,403
- Trích khấu hao	57,694,753	17,221,650	74,916,403
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,916,793,152	293,233,188	3,210,026,340
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	560,791,081	46,694,193	607,485,274
Cuối kỳ	2,471,096,328	123,199,816	2,594,296,144

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,560,011,818	4,541,011,818
- Dự án nhà kho tại xã Tiến Dương - Đông Anh - Hà Nội ⁽¹⁾	4,260,011,818	4,241,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành sách giáo khoa ⁽²⁾	300,000,000	300,000,000
	4,560,011,818	4,541,011,818

⁽¹⁾ Theo hợp đồng góp vốn số 47/2010/HĐGV ngày 15/7/2010 theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần in Sách giáo khoa tại TP Hà Nội và các bên là: Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội là đơn vị đại diện thực hiện các thủ tục và theo dõi chi phí của dự án.

- Địa điểm thực hiện: Xã Tiến Dương - Huyện Đông Anh - TP Hà Nội;
- Diện tích khu đất là 7.662 m²

Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan. Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất do Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội đứng tên. Các bên góp vốn sẽ được sử dụng sản phẩm là một phần diện tích của khu đất tương ứng với tỉ lệ góp vốn/tổng mức đầu tư của dự án.

- Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty đã góp số tiền là 4.260.011.818 VND

⁽²⁾Theo Hợp đồng góp vốn số 1B/2010/HĐGV ngày 08/07/2010 giữa CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng đầu tư xây dựng công trình cao tầng tại Quận Cầu Giấy, Hà Nội thuộc Dự án "Xây dựng Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa". Hiện tại Dự án này đang tạm dừng đầu tư

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	125,000,000,000	125,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	125,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12,855,750,000	12,855,750,000
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,243,750,000	12,243,750,000
- Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục (1)	612,000,000	612,000,000
Đầu tư dài hạn khác	3,750,000,000	4,750,000,000
- Công ty CP Thiết bị Giáo dục II	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000
- Công ty CP Tia sáng mới	-	1,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	<u>141,605,750,000</u>	<u>142,605,750,000</u>

⁽¹⁾Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/HĐCN ngày 08/03/2014 và Giấy chuyển nhượng sở hữu Cổ phần ngày 08/03/2014, Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam đã chuyển nhượng cho Công ty 60.000 cổ phần tại Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục, với giá bán là 10.700 VND/ cổ phần.

Tháng 6/2014, công ty đã nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục cho năm 2013 số tiền là 30.000.000 VND. Do vậy, giá trị đầu tư của Công ty vào Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục từ số tiền ban đầu là 642.000.000 VND giảm đi còn 612.000.000 VND.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	120,394,050,530	88,858,069,358
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nội ⁽¹⁾	106,965,856,143	73,028,743,301
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam ⁽²⁾	13,428,194,387	15,829,326,057
- Vay tổ chức khác ⁽³⁾	-	-
	<u>120,394,050,530</u>	<u>88,858,069,358</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: đến ngày 30/06/2015;
- Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, Theo thông báo kết quả thẩm định và định giá số 657A/2014 TB-AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng đến ngày 29/04/2015;
- Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,370,874,647
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	387,607,811	112,476,573
Thuế Thu nhập cá nhân	13,003,717	428,159,453
Các loại thuế khác	-	-
	<u>400,611,528</u>	<u>1,911,510,673</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	101,883,916
Trích trước chi phí tăng công in	-	-
Trích trước chi phí tổ chức bàn thảo, quản lý xuất bản	1,858,112,111	1,900,031,011
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	587,131,496	730,811,463
Trích trước chi phí vận chuyển	1,000,823,811	1,000,823,811
Chi phí phải trả khác	145,000,000	145,000,000
	<u>3,591,067,418</u>	<u>3,878,550,201</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	254,832,024	322,165,574
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1,286,657,503	29,548,600
- Phải trả, phải nộp khác	1,286,657,503	29,548,600
	<u>1,541,489,527</u>	<u>351,714,174</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150,000,000,000	24,166,950	(3,200,876,950)	20,784,654,214	7,166,600,347	29,226,124,622	204,000,669,183
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	28,338,745,953	28,338,745,953
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	7,972,760,082	3,103,923,891	(11,076,683,973)	-
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(13,463,100,000)	(13,463,100,000)
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9,311,771,672)	(9,311,771,672)
Số dư đầu năm này	150,000,000,000	24,166,950	(3,200,876,950)	20,784,654,214	7,166,600,347	29,226,124,622	204,000,669,183
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	1,374,245,874	1,374,245,874
Bán cổ phiếu quỹ	-	1,932,783,050	3,200,876,950	-	-	-	5,133,660,000
Trích lập các quỹ	-	-	-	2,354,802,167	-	(2,354,802,167)	-
Trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(17,482,320,000)	(17,482,320,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	1,932,783,050	3,200,876,950	23,139,456,381	7,166,600,347	27,871,003,714	203,633,520,432

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Nhà xuất bản giáo dục VN	40.16%	60,246,000,000	37.29%	55,932,000,000
Các cổ đông khác	59.84%	89,754,000,000	59.84%	89,754,000,000
Cổ phiếu quỹ	0.00%	-	2.88%	4,314,000,000
	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	15,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	17,482,320,000	15,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	431,400
- Cổ phiếu phổ thông	-	431,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	14,568,600
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	14,568,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	56,529,016,529	58,809,421,242
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	6,529,744,805	6,719,860,011
- Doanh thu thiết bị giáo dục	7,087,069	896,485,056
- Doanh thu sách tham khảo	24,625,228,679	6,316,745,081
- Doanh thu lịch blog, vật tư và doanh thu khác	25,366,955,976	44,876,331,094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán hàng nội bộ	120,335,272	278,809,786
	56,649,351,801	59,088,231,028

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4,553,600	139,746,588
Hàng bán bị trả lại	41,905,295	102,818,779
	46,458,895	242,565,367

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	56,482,557,634	58,566,855,875
- <i>Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ</i>	6,519,444,305	6,526,751,596
- <i>Doanh thu thiết bị giáo dục</i>	7,087,069	896,485,056
- <i>Doanh thu sách tham khảo</i>	24,589,070,284	6,267,547,629
- <i>Doanh thu lịch blog, nhượng bán vật tư</i>	25,366,955,976	44,876,071,594
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng nội bộ	120,335,272	278,809,786
	56,602,892,906	58,845,665,661

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	47,273,439,724	50,448,283,120
- <i>Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ</i>	4,481,025,872	6,111,852,337
- <i>Giá vốn thiết bị giáo dục</i>	3,852,107	649,879,773
- <i>Giá vốn sách tham khảo</i>	9,436,423,147	3,471,304,095
- <i>Giá vốn lịch blog, nhượng bán vật tư</i>	33,352,138,598	40,215,246,915
	47,273,439,724	50,448,283,120

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,500,404	183,801,936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175,389,000	112,500,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,694,307	500,500
	238,583,711	296,802,436

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,635,829,764	1,596,588,956
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-
Dự phòng các khoản đầu tư	583,300	(7,082,700)
Chi phí tài chính khác	13,018,806	-
	1,649,431,870	1,589,506,256

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,761,853,685
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập tính thuế	1,761,853,685
Thuế TNDN phải nộp	387,607,811
Thuế TNDN được giảm (*)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	387,607,811

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,374,245,874	1,496,264,409
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,374,245,874	1,496,264,409
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	14,568,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	103

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 .

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

